

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 39

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 ngày 4 tháng 10 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là quản lý các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 25, tòa tháp A, 54 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 9 năm 2018
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2018
Ông Nguyễn Việt Sơn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 9 năm 2018
	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018
		Miễn nhiệm ngày 27 tháng 9 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2018
Ông Nguyễn Đức Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018
		Miễn nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2018
Bà Lê Thị Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Việt Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Phi Hạnh	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 9 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Hoài Dương	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2018
Bà Hà Thị Bích Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018
		Miễn nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2018
Ông Lê Đức Đông	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018
Bà Trần Thị Phan Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 1 tháng 2 năm 2018 là Bà Nguyễn Thị Thu Hoài, Chủ tịch Hội đồng Quản trị; từ ngày 2 tháng 2 năm 2018 đến ngày 3 tháng 10 là Ông Nguyễn Việt Sơn, Chủ tịch Hội đồng Quản trị; và từ ngày 4 tháng 10 đến ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 1 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		334.301.176.538	202.683.606.838
110	I. Tiền	4	36.853.791.491	30.752.144.006
111	1. Tiền		36.853.791.491	30.752.144.006
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	42.500.000.000	42.500.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		42.500.000.000	42.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		234.440.462.877	119.568.711.687
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	222.009.946.461	78.148.630.949
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	5.225.616.662	2.539.880.940
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	7.480.000.000	8.280.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	22.923.260.428	47.359.324.852
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(23.198.360.674)	(16.759.125.054)
140	IV. Hàng tồn kho	10	11.500.577.173	5.081.700.521
141	1. Hàng tồn kho		11.500.577.173	5.081.700.521
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.006.344.997	4.781.050.624
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.280.522.518	4.252.580.808
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.725.822.479	528.469.816
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		159.864.120.208	65.693.725.762
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		28.593.462.262	32.855.365.196
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	750.000.000	5.280.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	27.843.462.262	27.575.365.196
220	II. Tài sản cố định		24.868.560.684	29.109.520.815
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	24.868.560.684	29.109.520.815
222	Nguyên giá		50.270.237.024	48.432.658.408
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(25.401.676.340)	(19.323.137.593)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		102.125.000.000	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	102.125.000.000	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		4.277.097.262	3.728.839.751
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.277.097.262	3.728.839.751
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		494.165.296.746	268.377.332.600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		252.437.202.933	199.332.154.669
310	I. Nợ ngắn hạn		140.821.420.137	102.255.937.399
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	80.500.268.585	40.065.692.116
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	5.686.559.459	2.861.275.728
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	29.234.935.775	8.594.356.142
314	4. Phải trả người lao động		5.571.808.837	8.727.323.254
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.945.403.741	4.039.830.914
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	4.034.184.901	6.622.986.662
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	10.515.448.493	29.558.087.420
320	8. Vay ngắn hạn	19	-	1.600.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		332.810.346	186.385.163
330	II. Nợ dài hạn		111.615.782.796	97.076.217.270
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	16	16.287.573.910	12.470.391.684
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	52.308.208.886	43.185.825.586
338	3. Vay dài hạn	19	43.020.000.000	41.420.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		241.728.093.813	69.045.177.931
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	241.728.093.813	69.045.177.931
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		133.000.000.000	38.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		447.999.001	112.848.254
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		103.669.205.456	30.402.079.128
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		28.654.549.361	12.303.928.523
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/năm trước		75.014.656.095	18.098.150.605
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.610.889.356	530.250.549
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		494.165.296.746	268.377.332.600

Trần Thị Bích Hồng
Người lập

Lê Thị Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 1 năm 2019

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

		Đơn vị tính: VND				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Lũy kế đến 31 tháng 12 năm 2018	Lũy kế đến 31 tháng 12 năm 2017
01	1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	153.590.917.356	73.440.211.714	519.120.115.190	272.138.855.167
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	153.590.917.356	73.440.211.714	519.120.115.190	272.138.855.167
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(119.378.432.026)	(61.152.282.850)	(383.360.225.353)	(229.164.917.739)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.212.485.330	12.287.928.864	135.759.889.837	42.973.937.428
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	226.069.524	11.041.998.809	881.774.595	12.019.589.145
22	7. Chi phí tài chính	23	996.682.359	(2.069.872.371)	(1.362.481.450)	(5.980.939.711)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		957.119.109	(893.746.435)	(1.362.481.450)	(3.291.124.771)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(46.975.755)	(433.039.267)	(748.622.189)	(2.063.441.172)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(17.116.823.094)	(13.886.593.640)	(38.476.184.821)	(25.377.192.236)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.271.438.364	6.940.422.395	96.054.375.972	21.571.953.454
31	11. Thu nhập khác	25	201.614.331	(14.349.385)	612.198.354	2.661.896.172
32	12. Chi phí khác	25	(101.114.698)	47.913.400	(1.024.469.481)	(484.412.746)
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác	25	100.499.633	33.564.015	(412.271.127)	2.177.483.426
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.371.937.997	6.973.986.410	95.642.104.845	23.749.436.880
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(3.720.710.842)	(1.578.472.380)	(19.820.288.648)	(5.523.241.156)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		14.651.227.155	5.395.514.030	75.821.816.197	18.226.195.724

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Lũy kế đến 31 tháng 12 năm 2018	Lũy kế đến 31 tháng 12 năm 2017
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		14.618.161.472	5.400.831.115	75.014.656.095	18.098.150.605
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	20.1	33.065.683	(5.317.085)	807.160.102	128.045.119
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.099	406	5.640	1.361
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	1.099	406	5.640	1.361



Lê Thị Hà
Kế toán trưởng

Trần Thị Bích Hồng
Người lập biểu

Ngày 18 tháng 1 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		95.642.104.845	23.749.436.880
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình	11	6.078.538.747	4.973.607.692
03	Các khoản dự phòng		6.439.235.620	9.057.036.257
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(1.372.321)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(881.774.595)	(10.504.527.820)
06	Chi phí lãi vay	23	1.362.481.450	3.291.124.771
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		108.640.586.067	30.565.305.459
09	Tăng các khoản phải thu		(124.330.534.448)	(20.710.134.413)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(6.418.876.652)	293.635.271
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		40.623.624.995	(16.020.117.623)
12	Tăng chi phí trả trước		(576.199.221)	(1.052.204.245)
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(1.167.500.000)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.258.416.644)	(157.615.054)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(31.841.500)	(25.874.916)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động sản xuất kinh doanh		8.648.342.597	(8.274.505.521)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(1.837.578.616)	(271.567.950)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		5.330.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(102.125.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	18.233.100.000
27	Lãi tiền gửi và cổ tức được chia		1.202.041.219	15.688.978
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(97.430.537.397)	17.977.221.028

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

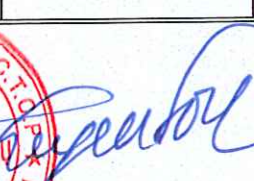
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		95.000.000.000	-
34			-	(5.400.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		95.000.000.000	(5.400.000.000)
50	Tăng tiền thuần trong năm		6.217.805.200	4.302.715.507
60	Tiền đầu năm		30.635.986.291	26.331.898.463
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			1.372.321
70	Tiền cuối năm	4	36.853.791.491	30.635.986.291


Trần Thị Bích Hồng
Người lập biểu


Lê Thị Hà
Kế toán trưởng




Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 1 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 ngày 4 tháng 10 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là quản lý các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 25, tòa tháp A, 54 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.698 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.707 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 5 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỉ lệ lợi ích của công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property	99%	99%	Tầng 25, tòa tháp A, 54 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ quản lý Bất động sản
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Thương mại TNTrading (*)	51%	51%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp TNS Clean	94,75%	94,75%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ vệ sinh, làm sạch chuyên nghiệp
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ Nhất Việt	99,5%	99,5%	Số 60 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ
5	Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ V-ONE	100%	100%	Tầng 2, tòa tháp A, tòa nhà Sky Tower, số 88 phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ

(*) Trước đây là Công ty TNHH MTV TNS Trading và được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty cổ phần vào ngày 15 tháng 4 năm 2018. Công ty này cũng được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Thương mại TNTrading kể từ ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2006/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm công việc hoàn thành căn cứ theo chi phí phát sinh thực tế so với chi phí dự kiến hoặc dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.830.616.554	4.427.399.381
Tiền gửi ngân hàng	33.023.174.937	26.324.744.625
TỔNG CỘNG	36.853.791.491	30.752.144.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN

	Số lượng	Số cuối năm		Dự phòng	Số lượng	Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
		Số lượng	Giá gốc			Số đầu năm	Giá gốc	
Chứng khoán kinh doanh:								
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (MSB) (*)	5.000.000	42.500.000.000	-	-	5.000.000	42.500.000.000	-	
TỔNG CỘNG	5.000.000	42.500.000.000	-	-	5.000.000	42.500.000.000	-	

(*) Cổ phiếu của Ngân hàng này được giao dịch trên thị trường OTC với mức giá giao dịch bình quân trong 5 ngày cuối tháng 12 năm 2018 trong khoảng từ 10.975 VND đến 11.200 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Bất Động Sản Việt Nam GATEWAY	26.085.265.226	4.286.707.998
Công ty Cổ phần Thương mại - Quảng cáo - Xây dựng- Địa ốc Việt Hân	25.441.205.374	6.136.075.977
Công ty Cổ phần Bán lẻ Thực phẩm và Đồ uống TNC	10.931.255.217	11.512.698.155
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Trung Phong	9.946.400.000	7.497.600.000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Hàng Hải Việt Nam	8.729.146.102	11.069.787.086
Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	8.621.012.232	45.152.647
Công ty Cổ phần FANNY Việt Nam	5.599.386.231	11.227.124.011
Phải thu từ khách hàng khác	126.656.276.079	26.373.485.075
TỔNG CỘNG	222.009.946.461	78.148.630.949
Dự phòng phải thu khó đòi	(23.198.360.674)	(16.759.125.054)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Bất Động Sản HANO-VID	993.396.469	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng TNCONs Việt Nam	505.602.402	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CS-Solution	460.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Trang trí Nội thất Thành Nam	-	846.532.317
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kiến trúc Home4U	-	583.893.051
Các khoản trả trước khác	3.266.617.791	1.109.455.572
TỔNG CỘNG	5.225.616.662	2.539.880.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thuận An (**)	200.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Hồng (*)	7.280.000.000	7.280.000.000
TỔNG CỘNG	7.480.000.000	8.280.000.000
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Thuận An (**)	750.000.000	5.280.000.000
TỔNG CỘNG	750.000.000	5.280.000.000

(*) Đây là các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất từ 5% đến 8%/ năm, với khoản vay cuối cùng đáo hạn trong tháng 6 năm 2019.

(**) Đây là các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất là 12%/ năm. Trong đó, khoản vay ngắn hạn đáo hạn trong tháng 4 năm 2019 và các khoản vay dài hạn có thời hạn 3 năm với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào tháng 3 năm 2020.

8. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Tạm ứng theo Hợp đồng hợp tác đầu tư (i)	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	5.892.484.810	-
Tạm ứng cho nhân viên	3.422.064.962	30.224.711.804
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	2.450.000.000	7.150.000.000
Phải thu về lãi tiền cho vay	2.127.000.007	2.795.133.338
Công Ty Cổ phần Bất Động Sản HANO-VID	1.143.438.419	-
Tạm ứng cho ông Nguyễn Ngọc Long	-	6.802.500.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.888.272.230	386.979.710
TỔNG CỘNG	22.923.260.428	47.359.324.852
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn (ii)	27.843.462.262	27.575.365.196
TỔNG CỘNG	27.843.462.262	27.575.365.196

(i) Đây là khoản tiền tạm ứng thực hiện hợp đồng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2018/HTKD/ND-TNSHOLDINGS ký ngày 31 tháng 3 năm 2018 với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức. Theo đó, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức sẽ thực hiện việc tìm kiếm khách hàng tiềm năng và giới thiệu cho Công ty để cho thuê, mua đất, với thời hạn hợp tác trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(ii) Bao gồm khoản đặt cọc cho Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam để thuê tòa nhà 180-192 Nguyễn Công Trứ, thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê tòa nhà số 01/HĐTN/AIM-AMC ký ngày 1 tháng 10 năm 2014 và một số khoản đặt cọc khác để thuê địa điểm kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. NỢ XẤU

Chi tiết các khoản phải thu quá hạn thu hồi của Công ty và các công ty con như sau:

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty Cổ phần Bán lẻ Thực phẩm và Đồ uống TNC	11.476.995.270	2.409.687.655	11.512.698.155	3.713.941.139
Công ty Cổ phần Fanny Việt Nam	11.423.683.430	4.040.131.032	11.227.124.011	5.970.449.190
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Trung Phong	10.309.200.000	5.157.419.546	7.497.600.000	5.060.880.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.220.194.755	624.474.548	2.220.194.755	953.221.538
TỔNG CỘNG	35.430.073.455	12.231.712.781	32.457.616.921	15.698.491.867

10. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.105.332.567	-	4.432.182.242	-
Công cụ, dụng cụ	853.253.228	-	648.708.279	-
Hàng hóa	541.181.378	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	810.000	-	810.000	-
TỔNG CỘNG	11.500.577.173	-	5.081.700.521	-

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:		Đơn vị tính: VND	
Số dư đầu năm	Số dư cuối năm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
		Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác
- Mua trong năm			
		42.520.788.334	48.432.658.408
		-	1.837.578.616
		42.520.788.334	50.270.237.024
		2.310.120.000	3.601.750.074
		-	1.837.578.616
		2.310.120.000	5.439.328.690
		15.769.382.506	19.323.137.593
		3.893.716.764	6.078.538.747
		19.663.099.270	25.401.676.340
		1.219.230.000	2.334.525.087
		385.020.000	1.799.801.983
		1.604.250.000	4.134.327.070
		26.751.405.828	29.109.520.815
		1.090.890.000	1.267.224.987
		22.857.689.064	24.868.560.684
		705.870.000	1.305.001.620

Công ty đã sử dụng một số tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc làm tài sản đảm bảo cho khoản vay từ Công ty Cổ phần Mua bán nợ Phương Đông như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư Xây dựng Tam Trinh (i)	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần AAC Việt Nam (ii)	37.125.000.000	-	37.125.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	102.125.000.000	-	102.125.000.000	-	-	-

(i) Vào ngày 22 tháng 8 năm 2018, Công ty đã góp 65 tỷ VND vào Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư Xây dựng Tam Trinh để nắm giữ 9,09% vốn cổ phần tại công ty này. Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư Xây dựng Tam Trinh hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101836094 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 12 năm 2005, có trụ sở tại số 411 đường Nguyễn Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, công ty này đang trong quá trình triển khai thực hiện Dự Án tổ hợp công trình nhà ở số 411 Tam Trinh.

(ii) Vào ngày 22 tháng 8 năm 2018, Công ty cũng đã hoàn thành giao dịch mua lại 154.845 cổ phần (tương ứng với 10,32% vốn góp) của Công ty Cổ phần AAC từ ông Phạm Trung Kiên với mức giá 100.000 VND/cổ phần. Công ty Cổ phần AAC hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102526578 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 20 tháng 11 năm 2017, có trụ sở tại số 4, Phạm Ngũ Lão, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, công ty này đang trong quá trình triển khai thực hiện Dự Án Việt Yên Central Park - Thị Trấn Bích Động.

Theo Nghị quyết số 08/2018/NQ-DHĐCĐ-AAC ngày 22 tháng 8 năm 2018, Công ty Cổ phần AAC đã tăng vốn điều lệ từ 150 tỷ VND lên 300 tỷ VND bằng hình thức phát hành thêm cổ phần cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, Công ty đã mua thêm 216.405 cổ phần của Công ty Cổ phần AAC với mức giá 100.000 VND/ cổ phần, và theo đó tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần AAC lên thành 12,37%.

Tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty nêu trên là:

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư Xây dựng Tam Trinh	9,09%	9,09%	-	-
Công ty Cổ phần AAC Việt Nam	12,37%	12,37%	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí thuê địa điểm	2.057.127.377	2.806.725.096
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.019.469.521	1.078.841.301
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	203.925.620	367.014.411
TỔNG CỘNG	4.280.522.518	4.252.580.808
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.187.859.457	2.647.692.174
Chi phí sửa chữa cải tạo địa điểm cho thuê	1.245.653.633	400.717.425
Chi phí xây dựng hộp ATM	843.584.172	680.430.152
TỔNG CỘNG	4.277.097.262	3.728.839.751

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	48.913.037.613	48.913.037.613	31.894.337.641	31.894.337.641
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Sao Thổ	9.369.235.147	9.369.235.147	-	-
Công ty TNHH Inovar	2.964.030.518	2.964.030.518	-	-
Công ty Cổ phần Du Lịch Thương Mại 30-4	1.278.900.000	1.278.900.000	1.278.900.000	1.278.900.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Bất động sản VN GATEWAY	1.221.711.388	1.221.711.388	279.749.344	279.749.344
Công ty Cổ phần Quản Trị Nguồn Nhân Lực M – TALENT	1.253.405.420	1.253.405.420	1.384.190.000	1.384.190.000
Phải trả đối tượng khác	15.499.948.499	15.499.948.499	5.228.515.131	5.228.515.131
TỔNG CỘNG	80.500.268.585	80.500.268.585	40.065.692.116	40.065.692.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Bất động sản Mỹ	4.438.574.353	-
Công ty TNHH La Vie – Chi nhánh Hồ Chí Minh	568.175.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Quảng cáo Xây dựng	-	1.965.197.758
Địa ốc Việt Hàn	679.810.106	896.077.970
Người mua trả tiền trước khác		
TỔNG CỘNG	5.686.559.459	2.861.275.728

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.094.756.831	23.767.427.680	(14.042.777.840)	11.819.406.671
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.206.236.613	19.820.288.648	(9.258.416.644)	16.768.108.617
Thuế thu nhập cá nhân	293.362.698	1.551.009.151	(1.196.951.362)	647.420.487
Các loại thuế và phí khác	-	452.876.452	(452.876.452)	-
TỔNG CỘNG	8.594.356.142	45.591.601.931	(24.951.022.298)	29.234.935.775

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	-	1.247.911.111
Chi phí phải trả khác	4.945.403.741	2.791.919.803
TỔNG CỘNG	4.945.403.741	4.039.830.914
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	16.287.573.910	12.470.391.684
TỔNG CỘNG	16.287.573.910	12.470.391.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	2.506.149.223	4.820.237.005
Doanh thu nhận trước cho thuê trạm đặt ATM	1.528.035.678	1.802.749.657
TỔNG CỘNG	4.034.184.901	6.622.986.662

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tạm giữ phí đào tạo nhân viên	955.123.068	751.491.238
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức	-	26.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.560.325.425	2.806.596.182
TỔNG CỘNG	10.515.448.493	29.558.087.420
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược (*)	52.308.208.886	43.185.825.586
TỔNG CỘNG	52.308.208.886	43.185.825.586

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản nhận ký quỹ, ký cược từ các khách hàng thuê văn phòng, ATM của Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property, một công ty con của Công ty.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay đối tượng khác	1.600.000.000	1.600.000.000	-	(1.600.000.000)	-	-	
TỔNG CỘNG	1.600.000.000	1.600.000.000	-	(1.600.000.000)	-	-	
Vay dài hạn							
Vay đối tượng khác (*)	41.420.000.000	41.420.000.000	1.600.000.000	-	43.020.000.000	43.020.000.000	
TỔNG CỘNG	41.420.000.000	41.420.000.000	1.600.000.000	-	43.020.000.000	43.020.000.000	

(**) Chi tiết các khoản vay dài hạn từ đối tượng khác:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Gốc vay và lãi vay gốc và lãi	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Mua bán nợ Phương Đông	41.420.000.000	Gốc vay và lãi vay gốc và lãi	Gốc vay và lãi vay gốc và lãi	7%/năm	Một số tài sản cố định của Công ty Cổ phần TNS Property
Công ty TNHH Nam Hòa	1.600.000.000	Gốc vay và lãi vay gốc và lãi	Gốc vay và lãi vay gốc và lãi	10%/năm	Tin chấp
TỔNG CỘNG	43.020.000.000				

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tính hình tăng/(giảm) nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Năm trước					
Số dư đầu năm	38.000.000.000	112.848.254	12.303.928.523	402.205.430	50.818.982.207
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	18.098.150.605	128.045.119	18.226.195.724
Số dư cuối năm	38.000.000.000	112.848.254	30.402.079.128	530.250.549	69.045.177.931
Năm nay:					
Số dư đầu năm	38.000.000.000	112.848.254	30.402.079.128	530.250.549	69.045.177.931
- Tăng vốn trong năm (*)	95.000.000.000	-	-	-	95.000.000.000
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	75.014.656.095	807.160.102	75.821.816.197
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	335.150.747	(335.150.747)	-	-
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	(410.633.632)	-	(410.633.632)
- Trích khen thưởng, phúc lợi	-	-	(178.266.683)	-	(178.266.683)
- Chuyển nhượng cổ phần tại công ty con cho cổ đông không kiểm soát	-	-	(823.478.705)	3.273.478.705	2.450.000.000
Số dư cuối năm	133.000.000.000	447.999.001	103.669.205.456	4.610.889.356	241.728.093.813

(*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, số 11/2018/NQ-DHCHĐ- TNSHOLDINGS ngày 29 tháng 6 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 1207/2018/NQ-HĐQT-TNS vào ngày 12 tháng 7 năm 2018, về việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 38 tỷ VND lên 133 tỷ VND. Các cổ đông của Công ty đã hoàn thành việc góp vốn bằng tiền vào ngày 22 tháng 8 năm 2018 với tổng số tiền là 95 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.2 Vốn cổ phần đã góp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sao Hóm	106.400.000.000	80%	-	-
Nguyễn Thị Thanh Hương	6.210.000.000	4,67%	-	-
Hà Thị Bích Hạnh	6.210.000.000	4,67%	-	-
Trần Việt Hương	6.200.000.000	4,66%	-	-
Nguyễn Đức Phương	6.078.000.000	4,57%	-	-
Các cổ đông khác	1.892.000.000	1,42%	-	-
Lê Thị Hà	10.000.000	0,01%	95.000.000	0,25%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sao Hỏa	-	-	37.810.000.000	99,5%
Nguyễn Thị Thu Hoài	-	-	95.000.000	0,25%
TỔNG CỘNG	133.000.000.000	100%	38.000.000.000	100%

20.3 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	38.000.000.000	38.000.000.000
Tăng vốn trong năm	95.000.000.000	-
Số cuối năm	<u>133.000.000.000</u>	<u>38.000.000.000</u>

20.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	13.300.000	133.000.000.000	3.800.000	38.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	13.300.000	133.000.000.000	3.800.000	38.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.300.000	133.000.000.000	3.800.000	38.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	519.120.115.190	272.138.855.167
Trong đó:		
Dịch vụ cho thuê và quản lý trạm ATM	164.534.489.576	14.904.372.801
Doanh thu bán hàng hóa	159.264.365.082	-
Dịch vụ bảo vệ	86.395.063.325	83.694.616.031
Dịch vụ vệ sinh	66.359.494.490	6.017.597.461
Dịch vụ quản lý tòa nhà	24.252.004.967	36.820.675.435
Dịch vụ cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	18.019.122.675	93.707.458.134
Dịch vụ thi công, cải tạo sửa chữa	-	24.408.632.571
Dịch vụ khác	295.575.077	12.585.502.734
Các khoản giảm trừ doanh thu		-
Doanh thu thuần	519.120.115.190	272.138.855.167
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	519.120.115.190	272.138.855.167
Doanh thu đối với bên liên quan	-	-

21.2 Doanh thu tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	881.774.595	1.285.116.824
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	10.733.100.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.372.321
TỔNG CỘNG	881.774.595	12.019.589.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	126.882.731.959	-
Dịch vụ vệ sinh	86.195.277.251	5.105.265.011
Dịch vụ cho thuê và quản lý ATM	78.665.294.109	10.344.291.703
Dịch vụ bảo vệ	62.171.246.133	67.963.423.690
Dịch vụ cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	12.276.904.244	84.969.197.108
Dịch vụ quản lý tòa nhà	17.168.771.657	20.345.008.406
Dịch vụ thi công, cải tạo sửa chữa	-	23.658.118.012
Dịch vụ khác	-	16.779.613.809
TỔNG CỘNG	383.360.225.353	229.164.917.739

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.362.481.450	3.291.124.771
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	-	1.513.689.004
Phí tư vấn mua bán cổ phần	-	1.175.685.070
Chi phí tài chính khác	-	440.866
TỔNG CỘNG	1.362.481.450	5.980.939.711

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	358.312.337	1.468.976.110
Chi phí nhân công	350.789.221	591.484.153
Chi phí bằng tiền khác	39.520.631	2.980.909
TỔNG CỘNG	748.622.189	2.063.441.172
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh		
Chi phí nhân công	21.936.122.777	10.422.629.174
Chi phí khấu hao	837.075.146	722.624.374
Chi phí dự phòng	6.439.235.620	9.057.036.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.276.436.551	2.499.976.866
Chi phí khác bằng tiền	4.987.314.727	2.667.742.565
TỔNG CỘNG	38.476.184.821	25.377.192.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	612.198.354	2.661.896.172
Thu nhập từ lãi vay được miễn giảm	-	2.112.921.301
Thu nhập từ tiền bồi thường, tiền phạt hợp đồng	-	438.552.000
Thu nhập khác	612.198.354	110.422.871
Chi phí khác	1.024.469.481	484.412.746
Các khoản phạt	509.376.639	405.734.295
Chi phí khác	515.092.842	78.678.451
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(412.271.127)	2.177.483.426

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	699.046.556	4.004.146.554
Chi phí nhân công	137.582.585.819	98.899.017.231
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.078.538.747	4.973.607.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.643.685.757	131.471.226.541
Chi phí khác	11.423.001.644	16.621.745.696
TỔNG CỘNG	359.426.858.523	255.969.743.714

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.820.288.648	5.523.241.156
TỔNG CỘNG	19.820.288.648	5.523.241.156

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận thuần kế toán trước thuế	95.642.104.845	23.749.436.880
<i>Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và các công ty con</i>	19.128.420.969	4.749.887.376
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Các chi phí không được khấu trừ	619.875.190	770.677.934
Ảnh hưởng của các điều chỉnh cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	71.992.489	18.000.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lỗi năm trước chuyển sang	-	(15.324.154)
Chi phí thuế TNDN	19.820.288.648	5.523.241.156

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể được sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (i)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2018	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2018
2015	2020	895.870.538	-	-	895.870.538
Tổng cộng		895.870.538	-	-	895.870.538

(i) Các khoản lỗ tính thuế nêu trên là số liệu ước tính trên tờ khai thuế TNDN của Công ty và các công ty con và chưa được cơ quan thuế quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ tính thuế lũy kế nêu trên do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế từ các hoạt động này trong tương lai.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư Xây dựng Tam Trinh	Đầu tư khác	Đầu tư góp vốn	65.000.000.000	-
Công ty Cổ phần AAC Việt Nam	Đầu tư khác	Đầu tư góp vốn	37.125.000.000	-
Bà Lê Thị Hà	Cổ đông	Tạm ứng	115.000.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Hàng hóa/ dịch vụ giao dịch với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không tính lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (năm 2017: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	75.014.656.095	18.098.150.605
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	75.014.656.095	18.098.150.605
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (không bao gồm cổ phiếu quỹ) điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	13.300.000	13.300.000
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	13.300.000	13.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.640	1.361
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.640	1.361

(*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, số 11/2018/NQ-ĐHĐCĐ-TNSHOLDINGS ngày 29 tháng 6 năm 2018, Công ty đã phát hành thêm 9.500.000 cổ phần và các cổ đông đã hoàn thành việc góp vốn bằng tiền vào ngày 22 tháng 8 năm 2018.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty và các công ty con cung cấp. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty và các công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con như sau:

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	Hoạt động cho thuê và quản lý trạm ATM	Hoạt động quản lý tòa nhà	Hoạt động thi công, cải tạo sửa chữa	Hoạt động bảo vệ	Hoạt động cung cấp dịch vụ vệ sinh	Hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày									
Doanh thu									
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	18.019.122.675	164.534.489.576	24.252.004.967	-	104.298.063.920	76.899.973.588	159.559.940.157	-	547.563.594.883
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	17.903.000.595	10.540.479.098	-	(28.443.479.693)	(28.443.479.693)
Tổng doanh thu	18.019.122.675	164.534.489.576	24.252.004.967	-	86.395.063.325	66.359.494.490	159.559.940.157	(28.443.479.693)	519.120.115.190
Kết quả									
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	21.354.500.422	4.155.510.591	66.070.299.180	1.386.632.617	17.573.759.351	3.385.528.944	(12.378.826.598)	-	101.547.404.507
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ									(5.905.299.662)
Lợi nhuận thuần trước thuế									95.642.104.845
Chi phí thuế TNDN									(19.820.288.648)
Lợi nhuận thuần sau thuế									75.821.816.197
Các thông tin bộ phận khác									
Tại sản bộ phận Tài sản không phân bổ	66.390.237.859	7.855.624.300	69.611.143.743	10.823.943.917	77.069.850.254	8.156.268.572	47.560.577.688	-	287.467.646.333
Tổng tài sản									206.697.650.413
Nợ phải trả bộ phận									494.165.296.746
Nợ phải trả không phân bổ	98.954.555.453	7.151.148.163	9.540.345.048	1.783.102.392	50.153.496.819	4.096.415.288	18.852.740.769	-	190.531.803.932
Tổng nợ phải trả									61.905.399.001
									252.437.202.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

								Đơn vị tính: VND	
	Hoạt động cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	Hoạt động cho thuê và quản lý trạm ATM	Hoạt động quản lý tòa nhà văn phòng	Hoạt động thi công, cải tạo sửa chữa	Hoạt động bảo vệ	Hoạt động cung cấp dịch vụ vệ sinh	Hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày									
Doanh thu									
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	93.707.458.134	14.904.372.801	36.820.675.435	24.408.632.571	83.694.616.031	6.017.597.461	12.585.502.734	-	272.138.855.167
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	4.814.264.570	3.385.094.692	-	(8.199.349.262)	-
Tổng doanh thu	93.707.458.134	14.904.372.801	36.820.675.435	24.408.632.571	88.508.880.601	9.402.682.153	12.585.502.734	(8.199.349.262)	272.138.855.167
Kết quả									
Lợi nhuận gộp của bộ phận	8.738.261.026	4.560.081.098	16.475.667.029	750.514.559	15.731.192.341	912.332.450	(4.194.111.075)	-	42.973.937.428
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ								(19.224.500.548)	
Lợi nhuận thuần trước thuế									23.749.436.880
Chi phí thuế TNDN									(5.523.241.156)
Lợi nhuận thuần sau thuế									18.226.195.724
Các thông tin bộ phận khác									
Tài sản bộ phận	38.649.509.844	12.309.512.074	13.736.241.421	20.751.383.205	74.590.667.475	7.410.938.236	34.354.439.265	-	201.802.691.519
Tài sản không phân bổ									66.574.641.081
Tổng tài sản									268.377.332.600
Nợ phải trả bộ phận	72.483.089.104	8.309.009.775	528.730.077	2.308.342.335	46.937.899.411	1.968.385.416	560.231.345	-	133.095.687.463
Nợ phải trả không phân bổ									66.236.467.206
Tổng nợ phải trả									199.332.154.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty và các công ty con đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	105.982.506.858	115.361.715.213
Từ 1 đến 5 năm	31.819.591.544	97.721.481.513
Hơn 5 năm	-	70.570.580
TỔNG CỘNG	<u>137.802.098.402</u>	<u>213.153.767.306</u>

Cam kết đi thuê hoạt động

Công ty và các công ty con đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	82.105.224.831	91.085.215.737
Từ 1 đến 5 năm	13.624.782.000	72.517.952.897
Hơn 5 năm	70.000.000	700.000.000
TỔNG CỘNG	<u>95.800.006.831</u>	<u>164.303.168.634</u>

39